

## NGƯỜI THĂNG LONG TRẦN GIỮ QUAN ẨM BẠCH ĐĂNG GIANG

Lê Đông Sơn\*

### 1. Đôi nét về quan ẨM Bạch Đăng giang

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Sông Bạch Đăng ở cách huyện Yên Hưng 5 dặm về phía tây, nguồn từ sông Lục Đầu tỉnh Hải Dương, chảy qua địa giới huyện Thủy Đường, chia làm hai chi: một chi do sông Mỹ Giang chảy về phía đông 17 dặm, qua núi Châu Cốc (Hang Sơn) chảy về phía đông bắc 25 dặm hợp dòng đổ về xã Đoan Lễ làm thành sông Bạch Đăng (phía nam là địa giới huyện Thủy Đường, phía bắc là địa giới huyện Yên Hưng), chảy về phía nam đến phía đông bến đò xã Yên Hưng chia ra một chi thông với sông Tranh, còn dòng chính thì chảy chuyển sang phía nam 29 dặm đổ ra cửa biển Bạch Đăng. Năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửa đình khắc hình tượng vào Nghị Đình, năm Tự Đức thứ ba liệt vào hàng sông lớn, ghi vào tự điển thờ"<sup>1</sup>.

*Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói: "Sông Vân Cừ, sông rộng 2 dặm 69 trượng, sâu 5 thước, núi non cao vót, nước suối giao lưu, sóng tung lên tận chân trời, cây cối lấp bờ, thật là nơi hiểm yếu "Nước ta không chế người Bắc, sông này là ở chỗ cổ họng"<sup>2</sup>.

Phần "Khảo về địa dư và lịch sử tỉnh Quảng Yên" của Nam Phong chép: "Sông Bạch Đăng là một con sông lớn nhất tỉnh Quảng Yên, phía đông ngạn thuộc về xã Yên Hưng, tây ngạn thuộc về xã Đoan Lễ huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên). Thủy trào sâu 2 trượng 5 thước; thủy tịch sâu 1 trượng 7 thước; rộng 200 thước. Giữa sông có một bãi ám sa, bến đò ngang ở đó mênh mông rất rộng."

"Sử cũ chép: Đời Ngũ đại, năm Thiên Phúc thứ ba, nhà Hậu Tấn (938) Lưu Hoàng Thao nước Nam Hán xâm lấn, Ngô Quyền trồng cọc gỗ ở sông, đem quân khiêu chiến bắt được Hoàng Thao. Năm Thiên Phúc thứ hai, đời Lê Đại Hành (981), tướng Tống là Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng và Lưu Trùng xâm lấn đến đây, Lê Đế sai sỹ tốt trồng cọc gỗ ở sông để ngăn cản, bắt giết được Hầu Nhân Bảo. Năm Trưng Hưng thứ tư đời Trần Nhân Tông, quân Mông - Nguyên xâm lấn, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn cự chiến, trồng cọc gỗ ở sông, phá tan quân Nguyên, bắt được tướng Nguyên là bọn Ô Mã Nhi"<sup>3</sup>.

---

\* Huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

Sông Bạch Đằng do sông Giá và sông Đá Bạc hợp lại mà thành. Nơi hợp dòng thành sông Bạch Đằng ở khu vực bến đò An Hưng (thuộc xã An Hưng, huyện Yên Hưng xưa) sang xã Đoàn Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Người xưa gọi ngã ba sông Giá, sông Đá Bạc và sông Bạch Đằng là “họng sông”. Sông Bạch Đằng đổ ra biển bằng hai cửa; dòng chính dài khoảng 20km, đổ ra biển ở cửa Nam Triệu, xưa gọi là cửa Bạch Đằng. Hai chi lưu là sông Tranh dài khoảng 18km, đổ ra biển bằng ở cửa Lạch Huyện và chi lưu sông Rút (còn gọi là sông Nam) dài khoảng 16km, hợp với dòng chính đổ ra biển bằng cửa Nam Triệu. Sông Bạch Đằng còn có tên gọi là sông Vân Cù và sông Rừng. Tên gọi của dòng sông có lẽ xuất phát từ đặc điểm sông Bạch Đằng là con sông lớn, đoạn họng sông xưa kia từ Đoàn Lễ huyện Thủy Nguyên đến Làng Rừng huyện Yên Hưng rộng tới 4km. Trừ họng sông xưa kia rộng khoảng 4km, còn lại cả dòng chính và hai chi lưu sông Tranh và sông Rút của sông Bạch Đằng mênh mông nước, nước triều lên cao, dòng sông rộng tới hàng chục km, có đoạn rộng tới 15km. Khi nước triều lên có gió bắc thổi, hoặc nước triều xuống có gió nam thổi, dòng sông cuộn lên những con sóng lớn bạc đầu (Bạch Đằng) tung bọt trắng xoá như “dòng sông mây trắng” (Vân Cù), “Con ơi, nhớ lấy lời cha/ Gió nổi, nước rặc chớ qua sông Rừng”. Hai bên dòng sông là những cánh rừng gỗ lim, gỗ táu đại ngàn, với những địa danh như Làng Rừng, Đò Rừng, Chợ Rừng, nên sông Bạch Đằng còn gọi là sông Rừng là thế.

Sông Bạch Đằng là cửa ngõ từ đường biển vào các tỉnh đồng bằng sông Hồng và Kinh thành Thăng Long. Từ đường biển vào nước ta bằng đường sông Bạch Đằng có thể theo hai đường: qua vịnh Hạ Long vào sông Chanh, sông Bạch Đằng hoặc từ biển qua cửa Nam Triệu hay còn gọi là cửa Bạch Đằng vào sông Bạch Đằng, rồi theo hệ thống sông Kinh Thầy, sông Hồng và sông Lục Nam đi khắp nơi.

Trên dòng sông Bạch Đằng đã ba lần quân và dân ta chiến thắng oanh liệt những đoàn quân xâm lược phương Bắc. Năm 938, Ngô Vương Quyền đánh tan quân Nam Hán mở ra kỷ nguyên mới độc lập của đất nước. Năm 981, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đánh tan quân Tống, giữ yên bờ cõi, và được nhớ tới nhiều nhất là chiến công thứ ba, chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, tiêu diệt và bắt sống toàn bộ hơn 600 chiến thuyền và hơn 4 vạn quân Nguyên Mông xâm lược. Bạch Đằng giang, nơi “đất hiểm”, nơi “khống chế người phương Bắc” xâm lược bằng đường biển, là “quan ải Bạch Đằng giang” của Đại Việt.

## 2. Người Thăng Long ra nơi quan ải

Dòng họ Dương xã Cẩm La, thủy tổ là Dương Quang Tấn, một trong mười bảy vị Tiên công quê ở Kim Liên, Thăng Long thành có quyển *Dương gia thế phả*, nội dung có ghi: Gia phả dòng họ được lập vào triều vua Hồng Đức năm thứ ba (1472) do Dương Đình Liên đời thứ hai viết. Trải qua nhiều năm về sau, không rõ ai là người viết tiếp. Đến triều Nguyễn Thành Thái năm thứ hai (1890), văn trưởng Dương Đức Nhuận đời thứ 8 sao lại quyển cũ và viết tiếp từ năm 1852 (Tự Đức thứ 5). Đến năm Duy Tân thứ tư (1910), tiên sinh Dương Đức Uẩn đời thứ 8 viết tiếp đến năm Khải Định thứ 9 (1924). Năm Bảo Đại thứ sáu (1931) tiên sinh Dương Quang Đôn, Dương Văn Lực, khoá sinh Dương Văn Thực viết tiếp. Theo quyển gia phả này, tổ tiên xa xưa của thủy tổ Dương Quang Tấn là Dương Văn Nghệ quê ở đất Ấp Giàng, Ái Châu, Thanh Hoá (nay là thôn Dương Xá, xã Thiệu Dương, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa), đã tự nghĩa tòng chinh bảo vệ La Thành, tự xưng phủ xứ và cư trú tại đó. Đến đời thứ năm, thủy tổ Dương Quang Tấn ở cùng với bố là hiệu sinh Dương Đình Bảng cư trú tại phường Kim Liên, phủ Hoài Đức, thành Thăng Long.

Vào thời Thiệu Bình mở rộng phủ cư vào đất nội phường, trong đó có gia đình cụ, nên cụ đã cùng 16 cụ khoa bảng trong phường sắm thuyền lập vạn tìm nơi sáng nghiệp khai cơ, đến vùng Hải Đông khai khẩn xã Phong Lưu. Nay bản xã có bia tế tự truy ơn. Dòng họ Dương Quang Tấn đến nay được 16 đời.

Theo quyển *Vũ tộc phả ký* của dòng họ Vũ xóm Cung Đường xã Phong Cốc, thủy tổ là Vũ Hồng Tiệm, do ông Vũ Trọng Sứ 65 tuổi, đời thứ 17, ở xóm đình cung cấp. Cuốn gia phả này chép lại từ thời Nguyễn, có ghi gia phả dòng họ được lập vào năm Cảnh Thịnh nguyên niên (1793) do cụ Vũ Bá Duyên đời thứ 9 của dòng họ viết từ đời thứ nhất đến đời thứ 7 gọi là quyển *Bản gia tôn phổ*. Đến năm Tự Đức thập niên (1857), cụ Vũ Trọng Nghĩa đời thứ 10 viết tiếp từ đời thứ 8 đến đời thứ 10, sau đó cụ Vũ Trọng Thịnh viết tiếp từ đời thứ 11 đến đời thứ 12. Đến năm Thành Thái tam niên (1891), cụ Vũ Trọng Sứ đời thứ 13 kết hợp cả ba quyển trước chép lại thành quyển *Vũ gia phả ký*. Trang đầu gia phả có ghi “Hoàng sơ tổ khảo Vũ quý công tự Hồng Tiệm, hiệu sinh. Quê ở phường Kim Liên, phủ Hoài Đức, thành Thăng Long. Vào thời Thiệu Bình mở rộng phủ cư vào đất nội phường, nên cụ đã cùng 16 cụ rời bỏ quê cũ tìm nơi thiên thời địa lợi để sinh sống lập nghiệp, đến vùng Hải Đông khai khẩn lập xã Phong Lưu”.

Dòng họ Vũ Tam thôn Yên Đông xã Yên Hải huyện Yên Hưng hiện còn hai cuốn gia phả viết bằng chữ Hán do ông Vũ Đình Thái thôn Yên Đông cung cấp. Một cuốn chép lại năm Tự Đức thứ 33 (1880), một cuốn chép lại vào năm Bảo Đại thứ 9 (1934) đều ghi lại: Gia phả dòng họ Vũ Tam Tỉnh được lập vào đời thứ 6 do hiệu sinh Vũ Đình Lân đời thứ 6 viết từ vị thủy tổ đến đời thứ 6. Giám sinh Vũ Đình Thường, giáo thụ Vũ Đình Sách đời thứ 7 viết tiếp. Văn trường Vũ Viết Hằng đời thứ 9, văn trường Vũ Đình Đĩnh đời thứ 10 viết tiếp. Chánh tổng Vũ Đình Quang đời thứ 10 soát lại và giữ. Cứu phẩm Bá hộ, Thất phẩm Thiên hộ Vũ Đình Vịnh đời thứ 11 viết tiếp. Đến ngày 6 tháng 4 năm Duy Tân thứ 8 (1914) hơn 80 cháu tổ ghi tiếp. Ngày 15 tháng 9 năm Khải Định thứ nhất (1916) chép tiếp đến đời thứ 12. Ngày 18 tháng 2 năm Bảo Đại thứ chín (1934) khoá sinh Vũ Đình Lợi đời thứ 12 chép lại và viết tiếp. Năm 1984, Hội đồng gia tộc dòng họ chép tiếp đến đời thứ 18. Hai cuốn gia phả đều ghi thủy tổ quê ở phường Kim Liên, Thăng Long thành. Gia đình cụ Thủy tổ có ba anh em, anh cả Vũ Nhất Công, thứ hai là Vũ Song, em út là Vũ Tam Tỉnh cùng với 15 cụ Tiên công khác xuống vùng cửa sông Bạch Đằng khai canh lập làng. Cụ Vũ Nhất Công ở lại khai canh được 3 năm thì về quê, người anh Vũ Song ở làng Phong Cốc (thủy tổ họ Vũ xóm Thượng xã Phong Cốc), người em út là Vũ Tam Tỉnh thủy tổ họ Vũ Tam ở làng Yên Đông. Lý do đi khai canh, cũng ghi do nhà vua mở rộng kinh thành vào đất của các cụ, nên các cụ đi tìm miếng đất mới lập làng.

Bia *Phong Lưu tứ xã Hồ Mạch* ở miếu Tiên Công xã Cẩm La huyện Yên Hưng ghi: “Tứ xã Phong Lưu có một cái hồ trên thượng đồng, tương truyền xưa kia, khi các bậc Tiên công bắt đầu mở mang làng xóm, đến vùng đó thấy có tiếng ếch kêu trong hồ, cho rằng có nước ngọt, bèn dừng lại đắp đê ngăn biển mở rộng. Cái hồ thiên nhiên đó là do trời mang đến cho các Tiên công để đào giếng cày ruộng, vậy con cháu sau này gặp hạn khơi dưới đó thấy có nhiều đá to, uống nước đó ngọt như nước cam tuyền mới biết đó là nơi phát nguyên của các bậc Tiên công. Nay các kỳ lão, chức sắc họp bàn chuyện sửa sang lại hồ để chứa nước. Vào mùa đông tháng 10 năm Bính Dần (1926) niên hiệu Bảo Đại thứ nhất, đến tháng ba năm Đinh Mão (1927) thì xong việc bèn ghi vào bia đá”.

Qua khảo cứu 13 cuốn gia phả chữ Hán ở 13 dòng họ của 17 vị Tiên công, quê ở Kim Liên, Thăng Long; gia phả của dòng họ Hoàng ở Vị Dương, thủy tổ là Hoàng Kim Bảng

quê ở huyện Chân Định, phủ Kiến Xương, Thái Bình; lịch sử dòng họ Đỗ, họ Đào xã Lưu Khê, thủy tổ là Đỗ Độ và Đào Bá Lệ; gia phả dòng họ Hoàng ở Trung Bản, thủy tổ là Hoàng Nông, Hoàng Nênh quê ở Trà Lũ, có thể hình dung lịch sử hình thành hòn đảo nằm giữa mênh mông sóng nước của quan ẨM Bạch Đàng giang như sau: Đảo Hà Nam huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh xưa kia là một bãi triều lớn ở cửa sông Bạch Đàng. Khi nước triều lên, cả bãi bồi ngập nước mênh mông, chỉ nổi lên một số đượng đất cao trên triều. Vào đời vua Lê Thái Tông, niên hiệu Thiệu Bình 1434 đến thời vua Lê Hiến Tông (1498 - 1504), có nhiều nhóm dân cư ở kinh thành Thăng Long và vùng đồng bằng sông Hồng, sông Thái Bình đến vùng đất này quai đê lấn biển, khẩn hoang đất đai lập làng, tạo nên khu đảo Hà Nam trù mật như ngày nay. Những người có công đầu tiên mở đất lập làng được nhân dân trong vùng gọi là "Tiên công". Các nhóm Tiên công khai khẩn Hà Nam năm 1434 theo hai phương thức: Phương thức khai canh tập thể, tức nhiều gia đình hợp lại cùng quai đê lấn biển lập làng, ruộng đất chia đều cho từng suất đình tham gia khai khẩn, ba năm đổ chương chia lại ruộng đất. Phương thức khai canh thứ hai là khai canh theo kiểu "thủ lĩnh", tức: các Tiên công chiêu tập người, chỉ huy họ quai đê lấn biển lập làng. Khai canh theo phương thức tập thể là 17 vị Tiên công là người cùng quê ở phường Kim Hoa (nay là phường Kim Liên), huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, phía nam thành Thăng Long (nay là Hà Nội). Họ là những người lao động, những kẻ sỹ, sống chủ yếu bằng canh tác nông nghiệp và đánh cá ven hồ, ven sông Kim Ngưu ở Thăng Long. Mười bảy vị Tiên công cùng gia đình xuôi theo dòng sông Hồng ra cửa sông Bạch Đàng cắm thuyền tìm đất. Lúc đầu họ sinh sống trên thuyền bằng nghề đánh bắt cá, dãi chài phơi lưới trên các đượng đất cao trên triều ở vùng cửa sông Bạch Đàng. Vào một đêm, họ lên trú ở một gò nổi của bãi triều, nghe thấy tiếng ếch nhái kêu, biết là ở nơi này có nước ngọt, và đã tìm thấy mạch nước ngọt trên một đượng đất cao trên triều giữa xung quanh là nước mặn (sau gọi là Hồ Mạch). Mười bảy vị Tiên công quyết định cùng gia đình lên bãi triều này khẩn hoang đất đai, cải tạo thành ruộng lúa, lập làng, vừa trồng lúa vừa đánh bắt hải sản. Đầu tiên lập nên phường Bồng Lưu, sau đổi thành xã Phong Lưu gồm ba thôn: Phong Cốc, Cẩm La, Yên Đông. Thuở mới khai hoang lập đất, lập làng, các Tiên công chưa phải đóng thuế cho triều đình. Các gia đình ăn ở với nhau hoà thuận, coi nhau như anh em, trên dưới một lòng. Các Tiên công thề nguyện với nhau là không khai tên họ thật, để phòng nếu ai không có con nối dõi, thờ cúng, sẽ được những người trong các gia đình khai hoang đầu tiên này làm cúng giỗ. Vì thế về sau các con cháu của họ không biết tên các cụ nên đã gọi chung là "Thập thất Tiên công khai cơ lập ấp". Vì không biết tên huý, cũng không biết rõ ngày cúng kỵ nên khi cúng chỉ khẩn chung là "Thập thất Tiên công khai sáng đồng điền lai lâm thượng hưởng". Khoảng đến đời thứ 6 (1630 - 1690) con cháu các dòng họ mới viết gia phả, lập từ đường thờ thủy tổ và các thế tổ dòng họ. Mười bảy vị Tiên công đã được vua Khải Định năm thứ 9 tặng sắc phong Khai canh gồm: Vũ Song (hiệu sinh); Vũ Hồng Tiệm (hiệu sinh); Bùi Huy Ngoạn (hiệu sinh); Ngô Bá Đoan; Nguyễn Phúc Cốc; Nguyễn Phúc Thắng; Nguyễn Phúc Vinh; Lê Khép; Lê Mở (Quốc Tử Giám sinh); Vũ Tam Tinh (Quốc Tử Giám sinh); Vũ Giai (Quốc Tử Giám sinh); Nguyễn Nghệ (Quốc Tử Giám sinh); Nguyễn Thực (Quốc Tử Giám sinh); Bùi Bách Niên (Quốc Tử Giám sinh); Phạm Việt; Dương Quang Tấn; Dương Quang Tín. Thời gian sau, dân số phát triển, nhiều người từ nơi khác đến ngụ cư. Phường Bồng Lưu ban đầu thành xã Phong Lưu gồm 3 thôn: Cẩm La, Phong Cốc và Yên Đông.

Cúng vào khoảng năm 1434, hai Tiên công là Hoàng Lung, Hoàng Linh, (Hoàng Nông, Hoàng Nênh) quê ở vùng Trà Lũ (có thể thuộc vùng Trà Lý của tổng Đại Hoàng,

huyện Chân Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình) chiêu tập người đến phía đông xã Phong Lưu quai đê lấn biển khai canh theo phương thức khai canh có thủ lĩnh, lập nên xứ Bản Động. Vào thời vua Lê Thánh Tông (1472), xứ Bản Động đổi thành thôn Trung Bản và sáp nhập với xã Phong Lưu thành nhất xã tứ thôn: Yên Đông, Phong Cốc, Cẩm La, Trung Bản. Năm Thành Thái thứ hai (1890) xã Phong Lưu được chia thành bốn xã: xã Phong Cốc, xã Cẩm La, xã Yên Đông, xã Trung Bản<sup>4</sup>.

Vào khoảng năm 1434 - 1442, ở ấp Trà Lũ, tổng Đại Hoàng, huyện Chân Định, phủ Kiến Xương có các họ: Hoàng, Vũ, Trần, Nguyễn gốc từ Thăng Long lánh nạn Hồ Quý Ly về sinh tụ tại Trà Lũ, lập các làng Văn Lang, Vũ Lãng, Trà Lũ, Đại Hoàng, Tiểu Hoàng. Họ Hoàng là một họ lớn trong vùng, song đất ấy chưa có đê sông, đê biển vững, mỗi lần gặp mưa bão, triều dâng thường bị tổn thất lớn. Cũng vào khoảng năm Thiệu Bình “Các phủ ven biển là Nam Sách, Giáp Sơn, Thái Bình, Kiến Xương nước lên to đê ngăn bị vỡ, lúa má bị ngập, dân chết đói nhiều. Các huyện ở đầu nguồn và ven biển thuộc Nghệ An cũng bị thủy tai.” Bấy giờ Tiên Công Hoàng Kim Bảng gốc họ Hoàng ở tổng Đại Hoàng đã cùng với người em kết nghĩa là Đồng Đức Hân thấy vùng cửa sông Bạch Đằng có người kinh thành xuống quai đê lập làng trù phú, bèn chiêu tập người quai đê lấn biển khai lập thôn Vị Dương, sau thành xã Vị Dương theo phương thức khai canh có “thủ lĩnh”<sup>5</sup>.

Cũng vào khoảng đời vua Thái Tông niên hiệu Thiệu Bình, hai Tiên công Đỗ Độ và Đào Bá Lệ (quê quán chưa rõ) chiêu tập người đến vùng đất phía đông xã Phong Lưu quai đê lấn biển lập nên xã Lương Quy, sau này đổi thành xã Lưu Khê. Khoảng năm 1498 - 1504, hai anh em Tiên công Phạm Nhữ Lâm và Phạm Thanh Lảnh quê ở Quang Lang (Hà Nam - Hải Dương) cùng một số người quai đê lấn biển lập nên xã Hải Triều và xã Vị Khê.

Như vậy, trong bốn nhóm Tiên công đến vùng đất này khai canh vào năm 1434 đến năm 1442, trừ nhóm Tiên công Đỗ Độ và Đào Bá Lệ lập nên xã Lưu Khê là chưa rõ quê quán còn lại ba nhóm Tiên công (21 vị) đều có gốc gác Thăng Long thành. Đặc biệt là nhóm 17 vị Tiên công cùng với gia đình ra đi từ phường Kim Liên, Thăng Long thành lập nên xã Phong Lưu. Bấy giờ xã Phong Lưu là đại xã. Bia khắc năm Hồng Đức thứ 26 (1495) có ghi: năm Hồng Đức thứ 2 (1471), xã Vị Dương có 1.343 mẫu, 2 sào, 4 thước, 5 tấc ruộng ở xứ Tây và Nam, đường đê 893 trượng, 4 thước, 3 tấc. Số dân là 247 người. Xã Phong Lưu có 1.599 mẫu, 8 sào, 13 thước, 8 tấc ruộng ở xứ Đông Tây và Bắc, đường đê 997 trượng, 5 thước, 3 tấc. Số dân là 647 người. Xã Lương Quy có 1.087 mẫu, 3 sào, 3 tấc ruộng tại xứ Đông và Nam, đường đê 623 trượng, 4 thước, 7 tấc. Số dân là 142 người<sup>6</sup>. Đào Hà Nam hiện nay có 34km đê biển bao quanh, diện tích 12.628ha, có 8 xã với gần 6 vạn dân.

### 3. Văn hoá Thăng Long nơi quan ải Bạch Đằng giang

Văn hoá có một quy luật, càng xa cội nguồn càng bảo lưu văn hoá cội nguồn. Thực tế ở vùng tứ xã cho thấy: đến nay, các thuần phong mỹ tục trong lễ nghi, hội hè, tang ma, cưới xin, trong ứng xử với thiên nhiên và cộng đồng làng xóm thuở xưa ở Thăng Long thành giờ vẫn còn nguyên vẹn ở xã Phong Lưu xưa (nay là xã Cẩm La, xã Phong Cốc, xã Phong Hải và thôn Yên Đông, xã Yên Hải) nơi cửa biển đông bắc của Tổ quốc: Phải chăng đó chính là “Văn hoá Thăng Long” cách đây gần 600 năm vẫn còn hiện hữu ở nơi quan ải Bạch Đằng giang.

Xã Phong Lưu có tới ba ngôi đình được xây dựng vào thế kỷ XVII để thờ thần hoàng của từng làng, quy mô to rộng, cổ kính vào loại bậc nhất trong cả nước: đình Phong Cốc,

đình Yên Đông, đình Cẩm La. Đối trọng với ba ngôi đình là bốn ngôi chùa làng được xây dựng vào giữa thế kỷ XVI (nay vẫn còn). Đây là nơi dành cho quá nửa cư dân là các cụ bà đi lễ chùa.

Người Thăng Long chuộng học hành, mỗi làng nơi đây đều có một văn từ để thờ Khổng Tử và những người học hành đỗ đạt, là nơi chăm lo cho việc học của làng. Các văn từ đều có bia “lịch triều khoa bảng” ghi những người đỗ đạt cho con cháu trong làng noi theo. Gia phả của dòng họ Nguyễn An Đông ghi lại từ đời thủy tổ đến đời thứ chín đã có 26 người học ở Quốc Tử Giám Thăng Long.

Nhà ở, một đặc trưng văn hoá Thăng Long cổ xưa hiện hữu ở vùng cửa biển. Nhà gỗ kiến trúc kiểu ba gian hai chái; vì kèo kiến trúc theo kiểu có khoá giang nối các cột cái và cột quân, trên có chữ công đỡ hoành và thượng lương, nối đầu cột có kẻ chuyền, đầu bẩy; cửa chính có cửa giải che nắng; khuôn viên có nhà ngang, nhà bếp, sân gạch, tường hoa bó hè, vườn cây, cổng có mái lợp. Bài trí trong nhà có ngai thờ và bài vị thờ tổ tiên, có các đồ thờ, câu đối, đại tự sơn son thiếp vàng khuyên dạy cháu con giữ gìn gia phong gia tộc, có hòm cái đựng bát đĩa phục vụ những ngày cúng giỗ.

Phong tục tập quán, văn hoá cổ truyền của người tứ xã mang đậm dấu ấn của dân kinh thành xưa. Đó là tín ngưỡng, hội hè nơi đình trung; lễ minh niên; lễ đại kỳ phước; lễ thay mã châu; lễ tổng cựa nghinh tân; lễ hạ điền, thượng điền; lễ kỵ ngày sinh, ngày hoá của Thành hoàng; tổ chức hội chùa làng; lễ chạp tổ và ra cỗ họ ở các từ đường để truy ơn tổ tiên, nhớ về cội nguồn nơi Thăng Long phát tích. Tết cổ truyền, nét xưa của đất Hà Thành vẫn được gìn giữ, các đồ thờ tự sơn son thiếp vàng lại được chủ gia đình trang trọng lau chùi đánh bóng; hương trầm được thắp toả hương mời tiên tổ về ăn Tết với cháu con. Đi cùng với các tín ngưỡng đó là các nghi lễ tế tự, các trang phục đoàn tế lộng lẫy như trang phục cung đình, các nghi thức cúng tế được “sân khấu hoá trang trọng”.

Khoảng từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI vùng đảo Hà Nam có tới 8 nhóm cư dân đến khai hoang lập làng hình thành nên 5 xã, đó là: Phong Lưu, xã Vị Dương, xã Lưu Khê, xã Hải Yến, xã Hưng Học. Nhưng xã Phong Lưu của người Thăng Long *luôn là đại xã, là xã trung tâm, xã “Kỳ thái phong biên”*:

Nói đến đảo Hà Nam, từ xưa tới nay, người dân trong vùng bao giờ cũng gọi gắn với Phong Cốc (Phong Lưu cũ): “Hà Nam - Phong Cốc”.

Nghi lễ tế hội đảo vũ cầu mưa của tổng Hà Nam xưa là một nghi lễ tâm linh hết sức quan trọng của cư dân trên đảo. Thực hiện nghi lễ này, 8 xã trong khu đảo phải rước thần hoàng của làng mình về “đày” ở sân đình Cốc của xã Phong Lưu để làm lễ đảo vũ. Thần hoàng của các làng kể cả là Thượng Đẳng thần hay Trung Đẳng thần, từ Đức Thánh Trần Hưng Đạo hay Mẫu Liễu Hạnh cũng đều phải rước về đình làng Cốc. Đình Cốc trở thành đình trung tâm, xã Phong Lưu thành xã trung tâm của đảo.

Bia ở đình Cốc ghi lại nhiều lần khu đảo Hà Nam bị bão, sóng biển phá vỡ đê, các xã phải họp để cử xã đắp đê hàn thủy, bao giờ xã Phong Lưu cũng phải đảm đương. Với những kinh nghiệm đắp đê trị thủy sông Hồng của người Thăng Long như “cắm sây” để hạ thấp hàn thủy, “bó độn” để đắp đê và ngăn sóng phá đê được người Phong Lưu sử dụng để trị thủy và trở thành lá cờ đầu nơi biên ải được cư dân trên đảo suy tôn là “kỳ thái phong biên”<sup>7</sup>.

#### 4. Người Thăng Long đánh giặc ở nơi quan ải Bạch Đằng giang

Hà Nam con mắt biển, con mắt Bạch Đằng, là yết hầu đường thủy của đất nước, là quan ải Bạch Đằng giang. Sau ba lần đánh tan quân xâm lược phương Bắc, cửa sông Bạch Đằng chưa phải đã yên, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, nạn giặc cướp hoành hành một dải bờ biển đông bắc Tổ quốc từ Móng Cái đến Nghệ An. Đảo Hà Nam trở thành phen dậu của đông bắc Tổ quốc. Đặc biệt thế kỷ XVIII - XIX, nhiều nhóm thổ phi từ nước Thanh và bọn cướp biển hoành hành, nhúng nhiều, cướp thuyền buôn và cướp của giết người trên suốt dải vùng duyên hải nước ta. Điển hình là toán giặc biển gồm các tên cướp biển Ipha Nho, thổ phi nước Thanh và cướp biển trong nước do Tạ Kim Phụng, Hắc Nho, Nguyễn Đình Ước, Lê Bá Đức, Vy Xuân... chỉ huy. Đội quân của chúng có lúc lên tới 3.000 quân và hàng trăm tàu thuyền. Tháng 5 năm 1863, chúng dùng 2 tàu Tây Dương, 10 tàu nước Thanh, 200 tàu của cướp biển người Việt vào sông Bạch Đằng phá đê Hà Nam chiếm lũy nhất tự ở Hà Nam để đồn trú cướp phá Hà Nam và trấn lỵ Quảng Yên. Chúng đã bị nhân dân xã Phong Lưu và quân thứ Hải Yên, dưới sự chỉ huy của thủy đạo thống chế Hải Yên Lê Quang Tiến và tuần phủ Bùi Huy Phan tiến công đánh cho tan tác, phải rút chạy ra vùng biển Cát Bà, Đồ Sơn. Đầu năm 1864, Tạ Văn Phụng lại kéo quân thủy đậu ở ngoài khơi Nghiêu Phong (Cát Hải) gồm 256 chiến thuyền và hơn 3.000 quân thủy bộ vào Quảng Yên cướp bóc. Ngày 26 tháng 6 năm Giáp Tý 1864, Hiệp thống Đại thần Trương Quốc Dụng đem quân thứ Hải Yên (Hải Dương) ra Quảng Yên phối hợp với Tuần phủ Quảng Yên kiêm Tán lý quân thứ Hải Yên là Văn Đức Giai, Tán tương quân thứ Hải Yên là Trần Huy San, Tri huyện Yên Hưng là Võ Duy Nghi đem 1.000 quân và hai thớt voi đánh nhau với giặc tại xã La Khê, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* quyển XXIX có ghi: "Quan quân ở thứ Hải Yên cùng đánh nhau với giặc ở xã La Khê, tổng Hà Bắc. Quân giặc nhiều, quân ta ít không thể địch nổi (quân giặc hai chi thủy bộ hơn 3.000 người, quân ta 1.000 người và hai thớt voi). Hiệp thống Đại thần Trương Quốc Dụng, Tán lý Văn Đức Khuê, Tán tương Trần Huy San, Tri huyện Yên Hưng là Võ Duy Nghi, Quán viên Hoàng Đắc Nhị, Nguyễn Thanh đều bị chết, quân lính bị thương và thất lạc khá nhiều (hơn 380 người). Chương vệ Hồ Thiện bị giặc bắt được. Việc ấy tâu lên, vua sai quan tỉnh và quân thứ Hải Dương khâm liệm các viên quan to cho hậu, làm lễ tam sinh để tế. Những thân binh, binh đồng bị chết trận cũng đều chi tiền, vải, quan tài, thu nhật chôn cất và sai quan đến tế một tuần. Hồ Thiện không chịu khuất phục bị chết, truy tặng là Thống chế."

Vua Tự Đức đã nhiều lần ban thưởng cho các xã ở Yên Hưng trong đó có xã Phong Lưu bằng sắc "Nghĩa dân", riêng xã Phong Lưu còn được vua Tự Đức tặng bằng "Nghĩa dân khả phúng" (người dân có nghĩa đáng khen). Trong gia phả các họ Tiên công ở xã Phong Lưu còn ghi lại nhiều người được triều đình nhà Nguyễn tặng bằng sắc, ban hàm tước: "Bang biện Tổng vụ thất phẩm (hoặc bát phẩm, cửu phẩm) Bá hộ" do đã chiêu mộ các nam đình trai tráng, trang bị gươm giáo và súng đạn để bảo vệ xóm làng.

#### 5. Lời kết

Lý giải một cách thuần túy về việc người Thăng Long đi mở đất khai canh ở cửa sông Bạch Đằng: Vua mở rộng kinh thành nên các cụ hiến đất và ra đi tìm vùng đất mới nghe chừng chưa đủ sức thuyết phục. Đảo Hà Nam trước năm 1986 (năm công trình thủy lợi hồ Yên Lập đưa nước ngọt về Hà Nam), đất chua mặn, chỉ cấy được một vụ lúa mùa với giống lúa Chiêm đá và Tám đồng năng suất rất thấp. Một năm có tới 5 tháng thiếu

nước ngọt, đồng ruộng sông ngòi khô cạn nứt nẻ. Người dân phải đi xa hàng 4 - 5km gánh nước ngọt về ăn uống. Nền để trụ được ở cửa sông Bạch Đằng, người Thăng Long phải đa nghề: vừa cấy lúa, vừa đánh cá, vừa làm nghề sơn tràng, nghề vận tải, nghề buôn bán... Do vậy rất khó lý giải vì sao có nhiều vùng xung quanh thuận lợi hơn nhiều trong khai khẩn đất đai trồng trọt, lập làng. Thậm chí phía bắc, chỉ qua dòng sông Chanh còn nhiều vùng đất hoang có nước ngọt, có ruộng, có đất thổ cư cao ráo, nhưng người dân Thăng Long lại trụ lại ở giữa cửa sông, cửa biển, ở nơi địa hình là bãi biển thấp dưới mực nước triều, nước ngọt thiếu, quanh năm có triều dâng, mưa úng, hạn hán rình rập cuộc sống, ruộng đồng và làng mạc. Có phải chỉ đơn thuần, vua mở rộng kinh thành phạm vào đất các cụ, nên các cụ đến cửa sông này? Hay ý thức dựng nước và giữ nước luôn thường trực trong mỗi người dân đất Việt, đặc biệt là người Thăng Long, nếu như không muốn nói là có sự "phân công" hoặc "điều động" của triều đình mà các tư liệu cũ không ghi lại được. Nhưng đây là đi tìm câu hỏi vì sao người Thăng Long có mặt ở quan ẨM Bạch Đằng giang.

Điều quan trọng là người Thăng Long đã hiện diện và trấn giữ quan ẨM Bạch Đằng giang gần 600 năm nay là một hiện hữu. Người Thăng Long ở đây có vai trò trung tâm, vai trò tiên phong trong công cuộc chống giặc, bảo vệ quê hương, đất nước. Điều quan trọng nữa không kém vai trò trấn giữ nơi quan ẨM Bạch Đằng của người Thăng Long là, ở đây, hiện còn bảo lưu giữ khá nguyên vẹn văn hoá cổ truyền của người Kinh kỳ cách đây 600 năm; nói rộng hơn, nơi đây bảo lưu khá nguyên vẹn văn hoá cổ truyền của người Kinh, tộc chủ thể của 54 dân tộc anh em của đất nước Việt Nam ta. Vì vậy, văn hoá vật thể và phi vật thể của cư dân vùng tứ xã trên quan ẨM Bạch Đằng giang, nếu được bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng sẽ phục vụ rất tốt cho du lịch về nguồn, phục vụ tốt cho hoạt động xây dựng đời sống văn hoá cơ sở. Mặt khác bảo tồn phát huy tác dụng của văn hoá cư dân vùng quan ẨM Bạch Đằng này sẽ đóng góp vào sự phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội văn hiến, anh hùng, vì hoà bình.

#### CHÚ THÍCH

- <sup>1</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr.123.
- <sup>2</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, sđd, tr.123.
- <sup>3</sup> *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, sđd, tr.123.
- <sup>4</sup> *Gia phá họ Hoàng*, thủy tổ Hoàng Nông, Hoàng Nênh thôn Trung Bản, xã Liên Hoà.
- <sup>5</sup> *Gia phá họ Hoàng*, thủy tổ Hoàng Kim Bảng, thôn Vị Dương, xã Liên Vị, Yên Hưng, Quảng Ninh.
- <sup>6</sup> Bia Miếu Tiên công thôn Trung Bản, xã Liên Hoà, Yên Hưng, Quảng Ninh.
- <sup>7</sup> Có thể tham khảo thêm bài diễn ca sáng nghiệp được lưu truyền trong vùng tứ xã để hình dung văn hóa Thăng Long nơi quan ẨM. Bài diễn ca này có thể được một tác giả khuyết danh sáng tác vào khoảng năm 1924 (năm vua Khải Định ban sắc khai canh cho 19 vị Tiên công), sau đó được lưu truyền và có sự hoàn chỉnh trong dân gian:

#### TRƯỜNG CA SÁNG NGHIỆP

(Trích đoạn)

Kể từ đời Lê Thái Tông,  
Muôn dân tụ hội bệ rồng nguy nga.  
Nước non vận mở thái hoà,  
Bốn phương lạc nghiệp câu ca thanh bình.  
Chiếu hoa ban xuống dân lành,  
Di cư mở đất xây thành Thăng Long.



Nhân dân nô nức khắp vùng,  
Rủ nhau chung sức chung lòng di cư.  
Tìm nơi sáng nghiệp khai cơ,  
Ra đi gìn giữ cõi bờ nước non.  
Tiền nhân quê ở Kim Liên,  
Gia phong khang thái thảo hiền văn chương.  
Nếp nhà canh cử thư hương,  
Kẻ thông thao lược, người tường văn thơ.  
Đều mong xây dựng cơ đồ,  
Thạo tay chài lưới, thạo nghề điền viên.  
Bạn bè khoa cử bút nghiên,  
Cùng nhau rủ bạn sắm thuyền ra đi.  
Lần theo sông Nhị, sông Trì,  
Kinh Thầy, Đá Bạc, xuống vùng An Bang.  
Sông Rừng nước giặc gió Nam,  
Nam biên Đằng Hải, bắc thành Yên Sơn.  
Hội phường bàn việc đặt tên,  
Nhất hô bá ứng "Lập phường Bồng Lưu".  
.....  
Cùng nhau xây dựng cơ đồ,  
Đắp đê lấn biển đào hồ phát cây.  
Tục truyền Hồ Mạch là đây,  
Trai hăng chài lưới, gái say ruộng vườn.  
Trái bao gian khổ nước non,  
Lập thành hàng xóm, họ đường từ đây.  
Ruộng đồng thẳng cánh cò bay,  
Cầu thông, cửa lũy, cổng tây, cung đường.  
Ba làng, vườn mía, cầu mương,  
Chợ phiên tập nập, xóm phường đông vui.  
Rộn ràng kẻ ngược người xuôi,  
Nước non hò hẹn tình người nhớ nhung.  
Cắm La, Phong Cốc, Yên Đông,  
Ba làng khác xóm nhưng chung một phường.  
Trái bao biển cỏ phi thường,  
Biển khơi có bến, có phường, có dân.  
Khắp vùng bể lặng sóng yên,  
Chài giăng, lưới thả khắp miền Hải Đông.  
.....  
Chiều từ Thành Thái ban ra,  
Lập thành tứ xã gốc là tứ thôn.  
Cắm La, Phong Cốc, Yên Đông,  
Họp cùng Trung Bản quân phân ruộng vườn.  
Nghĩa tình chẳng quản thiệt hơn,  
Gần xa, xấu tốt, dưới trên thuận lòng.

Rõ ràng minh bạch tư công,  
Đề điều, cầu cống từng vùng tách riêng.  
Nhân đinh mười tám trở lên,  
Tính dân nội ngoại dưới trên hai ngàn.  
Điền canh thổ trạch công riêng,  
Tính ra mới được bốn ngàn mẫu dư.  
Tách riêng ruộng đất đền từ,  
Tách phần hương hoá phụng thờ Tổ tiên.  
Quân phân điền sản dưới trên,  
Thành hai mươi bốn phần điền bằng nhau.  
Cấm La ba suất phần đầu,  
Ba phần Trung Bản nhận sau tức thì.  
Yên Đông dân số thứ nhì,  
Nhận về tất cả chu vi sáu phần.  
Phong Cốc đông nhất số dân,  
Nhận về tất cả số phần mười hai.  
Phân chia ruộng đất xong xuôi,  
Phân chia điền miếu từng nơi phụng thờ.  
Phân chia Phật tự thần từ,  
Chỉ còn chung một Miếu thờ Tiên công.  
Miếu La, Văn Chi, Miếu Trung,  
Vu Linh, Hồ Mạch, Chùa Đồng, Miếu Tây.  
Giang sơn gấm vóc từ đây,  
Đất thơm cò đậu rậm cây vui vườn.  
Lưu Khê, Quỳnh Biếu, Vị Dương,  
Vị Khê, Hải Yến, Làng Hương quai vòng.  
Nối liền nam, bắc, tây, đông,  
Trở thành mười xã trong vùng Hà Nam.